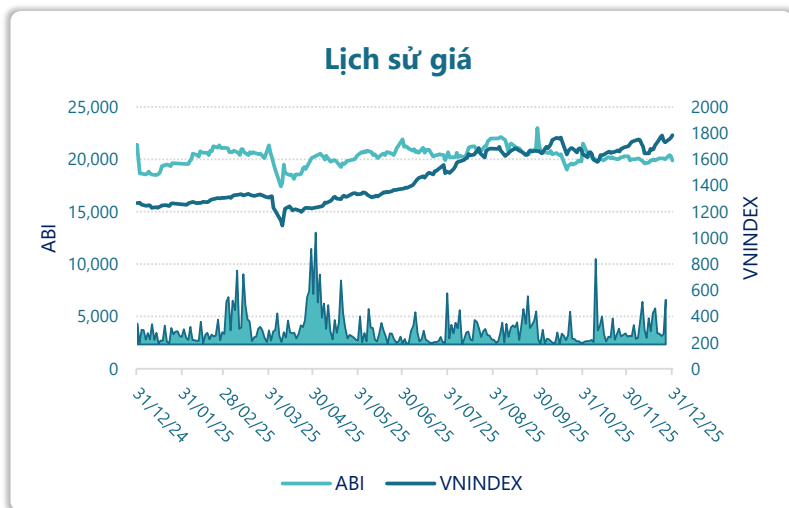


CTCP Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (UPCOM: ABI)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	19,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,417
SL cổ phiếu LH	
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40,380
% sở hữu nước ngoài	12.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	
P/E	
EPS	

DT thuần
Q4/25

149

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 81.5 | 121%

YoY: ▼ 50.0 | -25.0%

LN sau thuế
Q4/25

1.01

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.82 | 431%

YoY: ▼ 2.15 | -68.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2025

184%

+/- YoY: ▼ 23.4%

DT thuần
2025

466

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 88.0 | 23.3%

LN sau thuế
2025

13.0

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7.78 | 150%

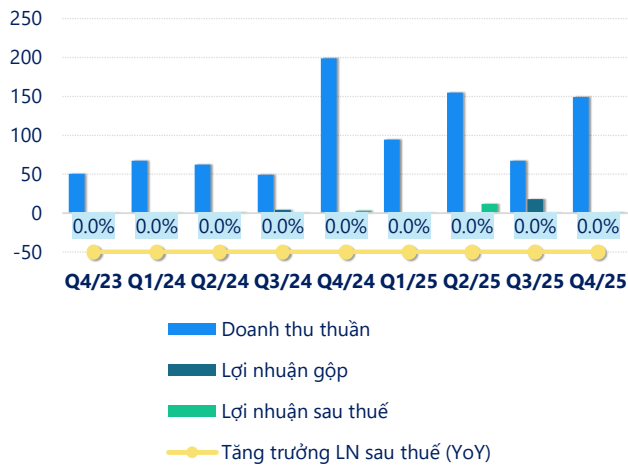
ROE
2025

#VALUE!

#VALUE!

tỷ VNĐ

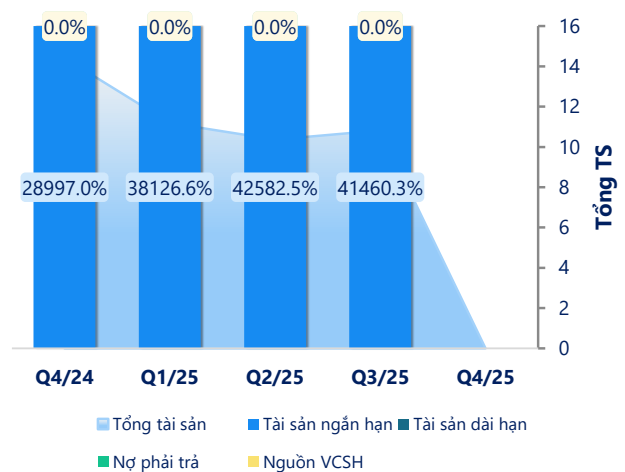
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

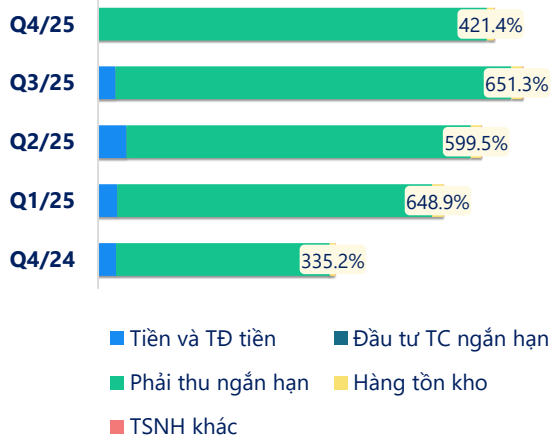
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



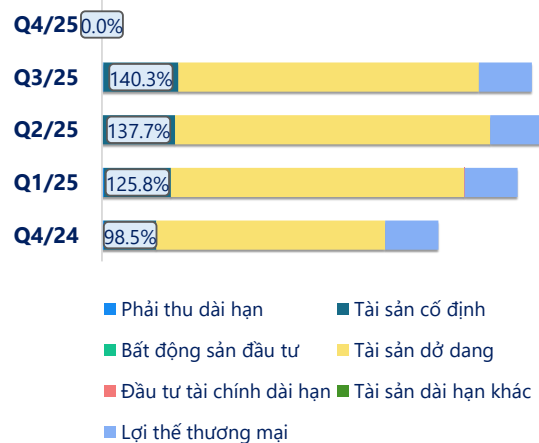
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

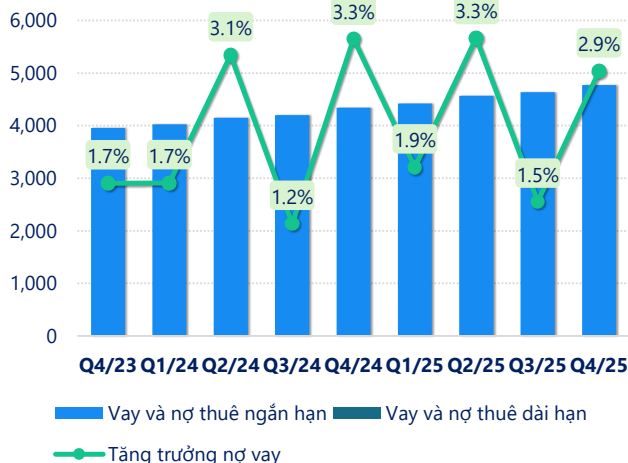
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

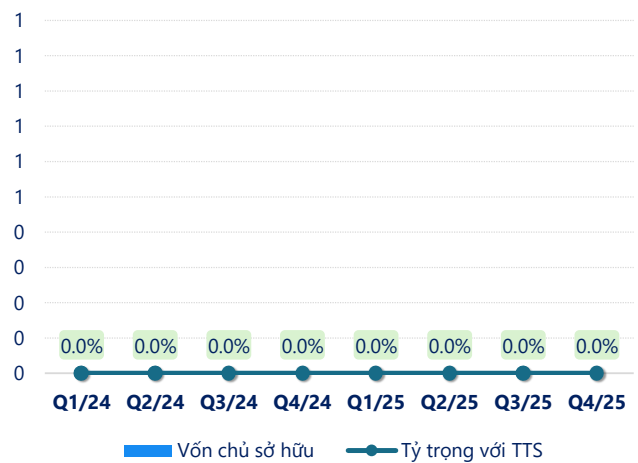
Nợ vay



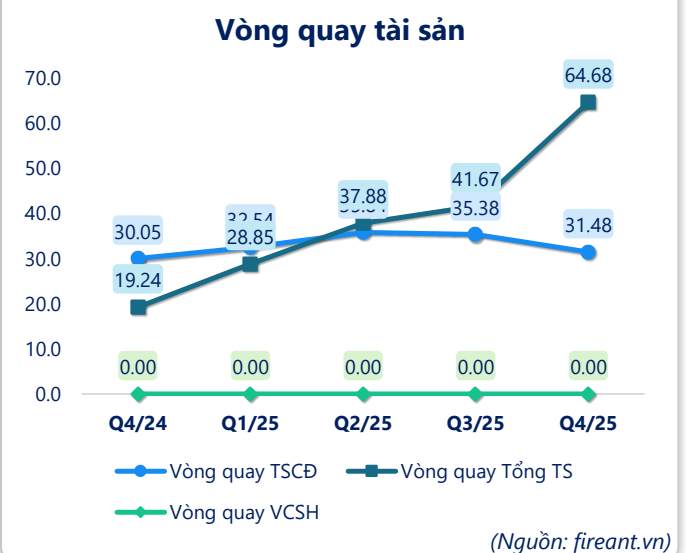
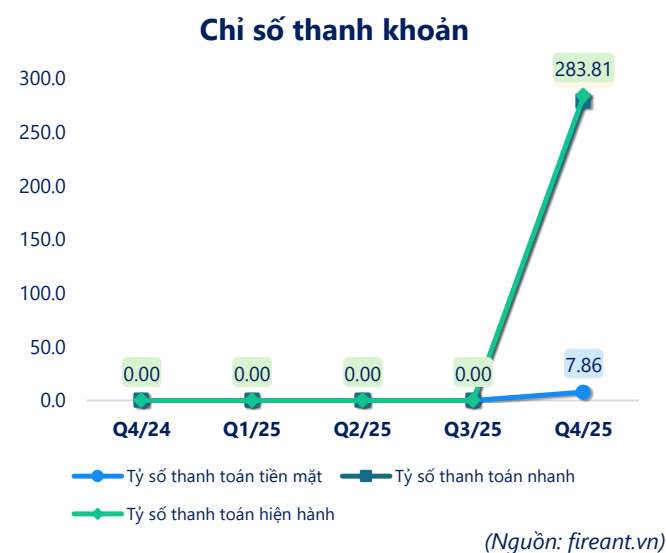
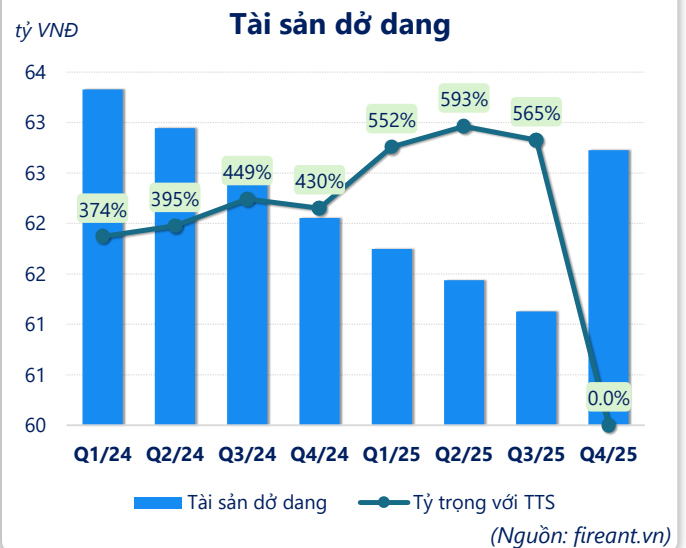
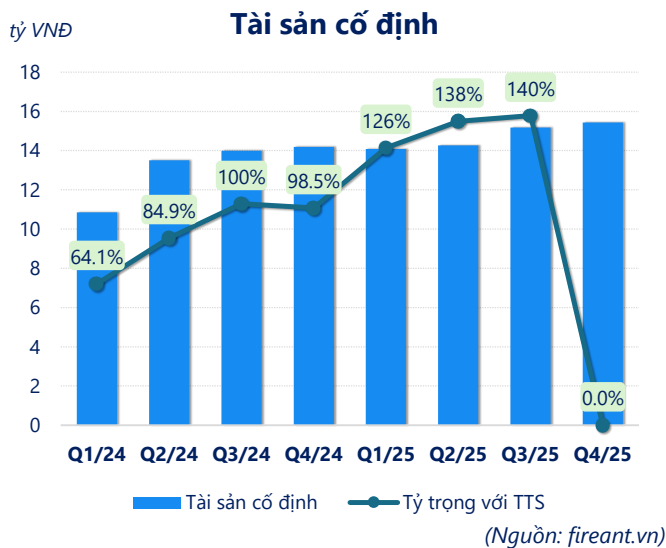
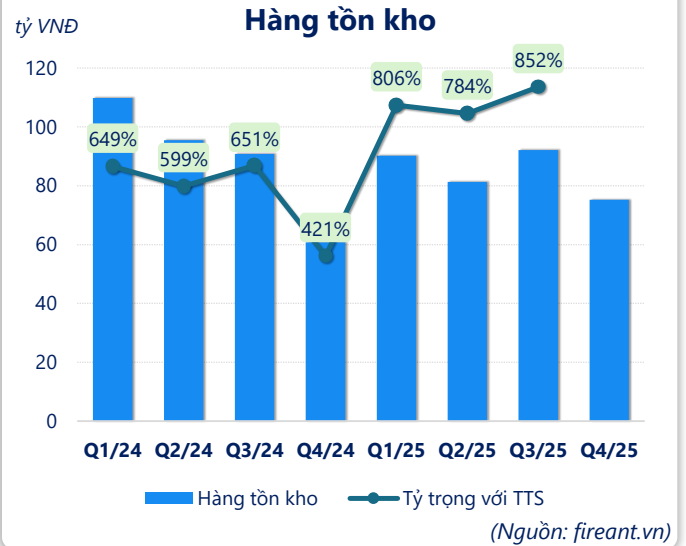
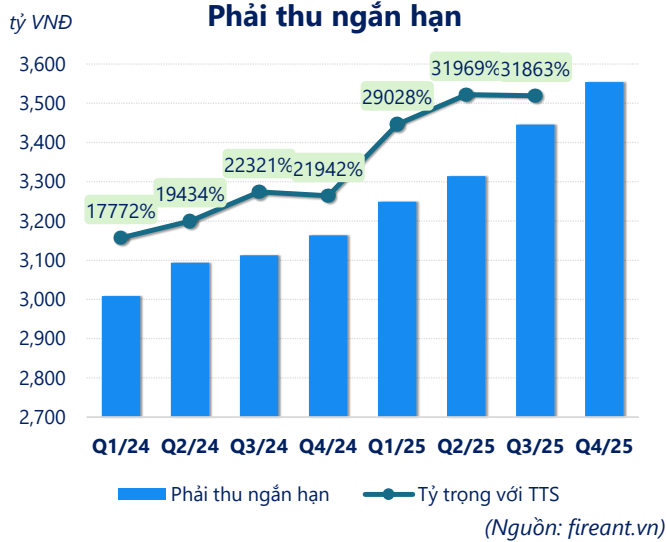
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	14.4	11.2	10.4	10.8	0
Tài sản ngắn hạn	4,180	4,267	4,415	4,484	4,615
Tiền và tương đương tiền	146	121	165	107	128
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	3,163	3,249	3,314	3,446	3,554
Hàng tồn kho	60.8	90.2	81.3	92.1	75.2
Tài sản ngắn hạn khác	4.13	7.03	11.8	7.56	5.79
Tài sản dài hạn	0	0	0	0	0
Phải thu dài hạn	0.55	0.42	0	0.34	0
Tài sản cố định	14.2	14.1	14.3	15.2	15.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	62.1	61.7	61.4	61.1	62.7
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.07	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0	0
Lợi thế thương mại	14.4	11.2	10.4	10.8	16.3
Nợ phải trả	0	0	0	0	0
Nợ ngắn hạn	0	0	0	0	16.3
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,340	4,422	4,568	4,636	4,772
Phải trả người bán ngắn hạn	2,723	2,737	2,835	2,860	2,964
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0
Vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0
Vốn điều lệ	1,617	1,684	1,733	1,776	1,808
Kinh phí và quỹ khác	76.4	46.9	84.8	74.3	51.1

(Nguồn: fireant.vn)